

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18
Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

000
NG
HIỆM
AN VÀ
ỆT
IẤY

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quang Huy
Ông Lê Việt Hùng
Ông Mai Quý Phi
Ông Nguyễn Bách Việt
Ông Nguyễn Tiến Dũng
Ông Nguyễn Văn Kiên
Ông Phạm Bá Trinh
Bà Hoàng Thị Oanh
Ông Quách Văn Mười
Ông Nguyễn Anh Sơn

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06/03/2017)
Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06/03/2017)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06/03/2017)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06/03/2017)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06/03/2017)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 06/03/2017)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/03/2017)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/03/2017)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/03/2017)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/03/2017)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Huy
Ông Nguyễn Văn Thắng
Ông Mai Quý Phi
Ông Nguyễn Văn Kiên
Ông Phạm Bá Trinh
Ông Quách Văn Mười

Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/03/2017)
Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/03/2017)
Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/03/2017)
Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/03/2017)
Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/03/2017)
Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/03/2017)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18



Phạm Quang Huy

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2018





Số: 247 -18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Xi18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Xi18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán có ý kiến chấp nhận từng phần do hạn chế về việc Công ty vẫn tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay với giá trị 13.782.773.866 đồng vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang sau khi Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng lò quay X18 Công suất 1.000T Clanke/ngày đã đi vào sử dụng. Đồng thời theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành số 855-14/BC-XD/ĐT-VAE phát hành ngày 31/12/2014, Công ty vẫn ghi nhận giá trị chi phí lãi vay nêu trên trong nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm 2014 và khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư nhà máy nêu trên với giá trị 9.494.932.999 đồng đã được Công ty hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10. Theo đó, vấn đề nêu trên vẫn chưa được xử lý sẽ tiếp tục ảnh hưởng tới các chỉ tiêu liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số VIII.3 của Báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ hoạt động liên tục, mặc dù tại thời điểm 31/12/2017 Công ty đã bị lỗ lũy kế một khoản lớn và Nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản thuần. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào sự thành công trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới cũng như sự hỗ trợ tài chính của các Cổ đông. Các báo cáo tài chính không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có liên quan đến việc thu hồi và phân loại các tài sản hoặc khoản công nợ mà có thể là cần thiết trong trường hợp Công ty không có khả năng hoạt động liên tục.



Phạm Thanh Ngọc
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

12022
CÔNG
NHẬN
KIỂM TOÁN VÀ
ĐỊNH GIÁ
VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND
01/01/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.969.179.970	41.819.766.327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	1.681.155.685	912.680.621
1. Tiền	111		1.681.155.685	912.680.621
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.871.362.523	5.793.667.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	12.644.864.341	7.464.082.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	294.761.500	230.058.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	392.343.536	560.134.352
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.460.606.854)	(2.460.606.854)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	35.340.922.264	32.602.472.362
1. Hàng tồn kho	141		35.340.922.264	32.602.472.362
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.075.739.498	2.510.945.388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	11.851.344.228	1.710.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		722.296.256	792.134.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	502.099.014	8.810.570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		641.626.893.136	674.113.111.885
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		320.239.487	303.607.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	320.239.487	303.607.000
II. Tài sản cố định	220		639.165.291.217	671.605.642.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	639.165.291.217	671.605.642.075
- Nguyên giá	222		796.745.928.271	792.704.266.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.580.637.054)	(121.098.624.379)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.141.362.432	2.203.862.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.141.362.432	2.203.862.810
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		702.596.073.106	715.932.878.212

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		784.422.387.105	710.780.222.949
I. Nợ ngắn hạn	310		383.068.562.705	287.939.398.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	102.087.933.763	50.634.866.063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	4.878.311.565	14.387.031.586
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	2.315.397.558	1.155.019.128
4. Phải trả người lao động	314		3.453.126.407	4.429.552.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	124.116.690.932	91.945.165.303
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	18.000.000	18.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	30.428.579.788	29.325.092.065
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	116.334.279.604	96.404.728.574
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(563.756.912)	(360.056.912)
II. Nợ dài hạn	330		401.353.824.400	422.840.824.430
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	401.353.824.400	422.840.824.430
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(81.826.313.999)	5.152.655.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	(81.826.313.999)	5.152.655.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.557.770.000	41.557.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.557.770.000	41.557.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.033.824.245	3.033.824.245
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.831.827.945	5.831.827.945
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(132.249.736.189)	(45.270.766.927)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45.270.766.927)	(18.506.106.178)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(86.978.969.262)	(26.764.660.749)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		702.596.073.106	715.932.878.212

Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy

Lê Thị Thu Hương

Phạm Quang Huy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	235.660.373.752	325.448.697.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		235.660.373.752	325.448.697.390
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	247.579.706.072	291.643.824.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(11.919.332.320)	33.804.873.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.493.890	7.179.722
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	53.541.786.263	49.459.750.731
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.541.786.263	49.459.750.731
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5.	6.701.997.172	12.787.369.333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	10.828.865.082	7.753.661.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(82.989.486.947)	(36.188.728.349)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.219.440.905	9.475.641.665
12. Chi phí khác	32	VI.7.	5.208.923.220	51.574.065
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(3.989.482.315)	9.424.067.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(86.978.969.262)	(26.764.660.749)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(86.978.969.262)	(26.764.660.749)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	(20.930)	(6.440)

Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Giám đốc



Phạm Quang Huy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(86.978.969.262)	(26.764.660.749)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		36.482.012.675	35.855.973.199
- Các khoản dự phòng	03		-	1.529.319.165
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.493.890)	(8.362.176.281)
- Chi phí lãi vay	06		53.541.786.263	49.459.750.731
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.042.335.786	51.718.206.065
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.517.776.936)	4.539.551.848
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.738.449.902)	(1.870.280.381)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.967.156.357	(7.816.401.162)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.078.843.850)	(2.152.195.240)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.105.629.464)	(32.341.744.203)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(203.700.000)	(175.874.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.365.091.991	11.901.262.382
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.041.661.817)	(9.488.851.723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.613.686.731
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.493.890	7.179.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.039.167.927)	132.014.730
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		25.053.546.650	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(25.053.546.650)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		214.412.714.140	123.730.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(215.970.163.140)	(136.077.411.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.557.449.000)	(12.347.411.478)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		768.475.064	(314.134.366)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		912.680.621	1.226.814.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	1.681.155.685	912.680.621

Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

Nguyễn Thị Thủy

Lê Thị Thu Hương



Phạm Quang Huy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Xi măng X18 thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-QP ngày 27/07/1993. Từ ngày 13/10/1997, Nhà máy Xi măng X18 được đổi tên thành Công ty 18 theo Quyết định số 1361/QĐ-QP ngày 13/10/1997 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau đó, Công ty 18 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng X18 theo Quyết định số 2260/QĐ-BQP ngày 31/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 25.03.000121 ngày 28/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Công ty có ba (03) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba (03) ngày 06/03/2017 thì: Vốn điều lệ của công ty là: **41.557.770.000 VND** (Bốn mươi một tỷ, năm trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn (xuất nhập khẩu) vật liệu, máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./

Trụ sở công ty: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

- Nhà cửa vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

10 - 25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Máy móc và thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản khác	03 - 05

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí giải phóng mặt bằng, phí bảo hiểm.

Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 - 03 năm.

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 năm.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí điện sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê vị trí lắp trạm điện của Viettel.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán clanke, doanh thu bán xi măng và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ phế liệu và các khoản thu nhập khác.

Y
C
T
H
Đ
U
H
A
P
H
I
N
H
G
I
A
M
T
P
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866/BKH/DN ngày 11/10/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Theo Công văn số 153/CT-TT&HT ngày 29/01/2008 của Cục thuế tỉnh Hòa Bình căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước sang công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 06 năm tiếp theo.

Năm 2015, Công ty có lãi nhưng chưa đủ để bù đắp số lỗ lũy kế từ các năm trước nên chưa phải nộp thuế TNDN. Năm 2015 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế nên chính sách ưu đãi thuế bắt đầu được áp dụng từ năm 2015. Năm 2017, Công ty tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 7330/BKH/DN ngày 24/10/1998 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866/BKH/DN ngày 11/10/2001 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp thì Công ty được miễn 13 năm tiền thuế đất kể từ khi ký hợp đồng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121 000 044 ngày 25/9/2007 Công ty thực hiện dự án đầu tư mới Xây dựng Nhà máy xi măng lò quay, nên Công ty được miễn tiền thuế đất 7 năm theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	1.681.155.685	912.680.621
<i>Tiền mặt</i>	<i>169.441.818</i>	<i>240.434.396</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>1.511.713.867</i>	<i>672.246.225</i>
VND	1.511.713.867	672.246.225
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>1.428.331.703</i>	<i>244.043.344</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Yên Thủy</i>	<i>-</i>	<i>156.186.843</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hoà Bình</i>	<i>15.992.426</i>	<i>15.911.576</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thọ Quan</i>	<i>61.184.634</i>	<i>254.169.734</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>5.949.292</i>	<i>1.934.728</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I</i>	<i>255.812</i>	<i>-</i>
Cộng	1.681.155.685	912.680.621

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Long Sơn	2.160.040.000	1.512.028.000	2.160.040.000	1.512.028.000
UBND Xã Gia Sơn	1.620.000.000	-	-	-
UBND Xã Xích Thổ	1.599.600.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại tổng hợp tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	907.009.500	-	-	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Hoàng Kiên	698.728.350	-	1.043.221.500	-
Công ty CP Thương mại miền núi Thanh Hoá	-	-	334.780.000	-
UBND xã Yên Trị	-	-	840.000.000	-
Các đối tượng khác	5.659.486.491	948.578.854	3.086.040.958	948.578.854
Cộng	12.644.864.341	2.460.606.854	7.464.082.458	2.460.606.854

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Vận tải Thủy Minh Tiến	145.000.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Nhân Hòa	47.500.000	-
Công ty TNHH Hải Tuyền	66.000.000	66.000.000
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	-	110.000.000
Các đối tượng khác	36.261.500	54.058.000
Cộng	294.761.500	230.058.000

5. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	392.343.536	-	560.134.352	-
Phải thu ngắn hạn	347.912.436	-	560.134.352	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	209.861.957	-	334.977.480	-
Các đối tượng khác	138.050.479	-	225.156.872	-
Tạm ứng	44.431.100	-	-	-
b) Dài hạn	320.239.487	-	303.607.000	-
Ký cược, ký quỹ	320.239.487	-	303.607.000	-
Cộng	712.583.023	-	863.741.352	-

6. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu quá hạn, khó đòi				
Công ty TNHH Long Phạm Văn Bình	2.160.040.000	648.012.000	2.160.040.000	648.012.000
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu PVV	194.477.748	-	194.477.748	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	191.851.000	-	191.851.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	180.020.000	90.010.000	180.020.000	90.010.000
Các đối tượng khác	483.606.600	11.366.494	483.606.600	11.366.494
Cộng	3.209.995.348	749.388.494	3.209.995.348	749.388.494

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.613.319.582	-	21.477.915.342	-
Công cụ, dụng cụ	266.677.512	-	318.673.124	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.996.274.293	-	5.882.503.698	-
Thành phẩm	7.464.650.877	-	4.923.380.198	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	35.340.922.264	-	32.602.472.362	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.851.344.228	1.710.000.000
Chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng	-	1.700.000.000
Chi phí quảng cáo	-	10.000.000
Chi phí sửa chữa thiết bị, nhà điều hành	11.634.597.978	-
Phí bảo hiểm	216.746.250	-
b) Dài hạn	2.141.362.432	2.203.862.810
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.754.045.636	1.900.216.106
Chi phí sửa chữa thiết bị, nhà điều hành	296.979.055	270.857.304
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	90.337.741	32.789.400
Cộng	13.992.706.660	3.913.862.810

328

3 T

M H D

A B I

NA

- T

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	303.409.002.244	483.046.320.207	1.787.046.455	895.083.548	3.566.814.000	792.704.266.454
Mua trong năm	4.041.661.817	-	-	-	-	4.041.661.817
Số dư ngày 31/12/2017	307.450.664.061	483.046.320.207	1.787.046.455	895.083.548	3.566.814.000	796.745.928.271
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	48.222.378.537	66.666.566.043	1.787.046.455	895.083.548	3.527.549.796	121.098.624.379
Khấu hao trong năm	12.096.077.582	24.346.670.889	-	-	39.264.204	36.482.012.675
Số dư ngày 31/12/2017	60.318.456.119	91.013.236.932	1.787.046.455	895.083.548	3.566.814.000	157.580.637.054
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	255.186.623.707	416.379.754.164	-	-	39.264.204	671.605.642.075
Tại ngày 31/12/2017	247.132.207.942	392.033.083.275	-	-	-	639.165.291.217

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 625.070.790.710 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 14.888.803.061 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	50.352.595.363	50.352.595.363	-	-
DNTN Thủy Đăng	14.949.603.059	14.949.603.059	9.533.563.397	9.533.563.397
Công ty TNHH Tô	6.216.047.232	6.216.047.232	10.245.760.932	10.245.760.932
Công ty TNHH MTV nhựa bao bì Việt Phát	6.061.343.390	6.061.343.390	6.761.343.390	6.761.343.390
Công ty CP Cơ khí Nam Sơn	5.469.012.013	5.469.012.013	5.669.012.013	5.669.012.013
Các đối tượng khác	19.039.332.706	19.039.332.706	18.425.186.331	18.425.186.331
Cộng	102.087.933.763	102.087.933.763	50.634.866.063	50.634.866.063

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Thương Mại DHP	3.246.501.407	12.012.418.150
Các đối tượng khác	1.631.810.158	2.374.613.436
Cộng	4.878.311.565	14.387.031.586

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2017
	<i>a) Phải nộp</i>			
Thuế GTGT đầu ra	285.575.863	-	285.575.863	-
Thuế thu nhập cá nhân	220.663.087	129.926.612	157.542.489	193.047.210
Thuế tài nguyên	356.826.178	1.784.887.485	880.999.488	1.260.714.175
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	291.954.000	785.011.320	215.329.147	861.636.173
Cộng	1.155.019.128	2.702.825.417	1.542.446.987	2.315.397.558

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu

Thuế GTGT đầu ra	-	-	150.655.120	150.655.120
Thuế thu nhập doanh	8.810.570	(315.652.866)	-	324.463.436
Thuế nhà, đất, tiền thuê đất	-	95.335.458	122.315.916	26.980.458
Cộng	8.810.570	(220.317.408)	272.971.036	502.099.014

13. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước Chi phí tiền điện phải trả	-	3.264.631.170
Trích trước Chi phí lãi vay (*)	124.116.690.932	88.680.534.133
Cộng	124.116.690.932	91.945.165.303

(*): Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển - PGD Hòa Bình 83.940.540.188 VND (trong đó lãi ân hạn chưa thu 83.940.540.188 đồng, Ngân hàng TMCP Quân đội 36.428.350.193 VND (trong đó lãi quá hạn 36.428.350.193 đồng) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình 3.747.800.551 đồng (trong đó lãi quá hạn 3.747.800.551 đồng).

14. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	450.793.868	649.655.602
Các khoản bảo hiểm	608.913.540	-
Lãi cổ tức còn phải trả	6.711.996.248	6.711.996.248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.656.876.132	21.963.440.215
Cục Tài chính Bộ Quốc phòng (*)	18.694.763.636	19.000.000.000
Các đối tượng khác	3.962.112.496	2.963.440.215
Cộng	30.428.579.788	29.325.092.065

(*) là khoản vay của Cục Tài chính Bộ Quốc phòng không có hợp đồng vay và không có lãi suất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	116.334.279.604	116.334.279.604	233.047.714.170	213.118.163.140	96.404.728.574	96.404.728.574	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình (1) (2)	78.388.978.552	78.388.978.552	146.020.743.170	139.462.743.140	71.830.978.522	71.830.978.522	
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	22.800.750.052	22.800.750.052	12.077.000.000	-	10.723.750.052	10.723.750.052	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (3)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	8.850.000.000	13.850.000.000	13.850.000.000	
Vay cá nhân	10.144.551.000	10.144.551.000	74.949.971.000	64.805.420.000	-	-	
b) Vay dài hạn	401.353.824.400	401.353.824.400	8.850.000.000	30.337.000.030	422.840.824.430	422.840.824.430	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình (2)	114.753.000.000	114.753.000.000	-	14.760.000.030	129.513.000.030	129.513.000.030	
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	94.377.000.000	94.377.000.000	-	12.077.000.000	106.454.000.000	106.454.000.000	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (3)	192.223.824.400	192.223.824.400	8.850.000.000	3.500.000.000	186.873.824.400	186.873.824.400	
Tổng cộng	517.688.104.004	517.688.104.004	241.897.714.170	243.455.163.170	519.245.553.004	519.245.553.004	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10253/2017/427953/HĐTD ngày 28/04/2017 với hạn mức vay ngắn hạn là 60 tỷ đồng, thời hạn đến hết 31/03/2018, kế thừa toàn bộ dư nợ chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng hạn mức cũ dùng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; thời hạn, kỳ hạn cho vay, bảo lãnh, mở L/C được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành; Lãi suất biến động theo lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

(2) Hợp đồng tín dụng dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lò quay X18 Công suất 1000 Tấn Clinker/ngày số 10583/2008/HĐTD ngày 24/12/2008 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình với tư cách là Ngân hàng Đầu mối và Ngân hàng TMCP Quân đội với tư cách là Ngân hàng đồng tài trợ. Tổng số tiền theo hợp đồng đồng tài trợ với số tiền gốc tối đa bằng 250.699.000.000 VND, với thời hạn vay 9 năm, lãi suất vay hàng năm bằng lãi suất tham chiếu VND + 4% và thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình theo hợp đồng số 16/2007/HĐTD ngày 30/11/2007 với thời hạn vay 10 năm, lãi suất 8,4%/năm và thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ tiền vay; Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 08.16/2007/2015/HĐTDDTSD-NHPT.SGDI ngày 31/12/2015, thời gian cho vay 15 năm (180 tháng) kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên theo khế ước nhận nợ (ngày 03/12/2009). Thời gian ân hạn 45 tháng. Thời hạn trả nợ gốc 135 tháng, kỳ hạn trả nợ theo quy.

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu nhận trước	18.000.000	18.000.000
Cộng	18.000.000	18.000.000

17. Vốn chủ sở hữu*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	41.557.770.000	3.033.824.245	(18.506.106.178)	26.085.488.067
Lãi trong năm trước	-	-	(26.764.660.749)	(26.764.660.749)
Số dư tại ngày 01/01/2017	41.557.770.000	3.033.824.245	(45.270.766.927)	(679.172.682)
Lỗ trong năm nay	-	-	(86.978.969.262)	(86.978.969.262)
Số dư tại ngày 31/12/2017	41.557.770.000	3.033.824.245	(132.249.736.189)	(87.658.141.944)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn Nhà Nước (*)	-	22.362.450.000
Ông Phạm Quang Huy	8.100.000.000	-
Ông Lê Việt Hùng	7.000.000.000	-
Ông Mai Quý Phi	6.300.000.000	-
Vốn các cổ đông khác	20.157.770.000	19.195.320.000
Cộng	41.557.770.000	41.557.770.000

(*) Theo Quyết định số 4693/QĐ-BQP ngày 09/11/2016 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Công ty CP Xi măng X18 thì số lượng cổ phần nhà nước hiện có được phép bán là 2.236.245 cổ phần. Việc thoái vốn tại Công ty CP Xi măng X18 thực hiện trên hệ thống giao dịch upcom. Đến ngày 19/01/2017, Công ty đã thực hiện giao dịch thành công 2.236.245 cổ phần tương ứng 53,81% vốn điều lệ của Công ty. Trong đó, các cổ đông lớn là Ông Phạm Quang Huy sở hữu 810.000 cổ phần, Ông Lê Việt Hùng sở hữu 700.000 cổ phần, và Ông Mai Quý Phi sở hữu 630.000 cổ phần.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	41.557.770.000	41.557.770.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41.557.770.000	41.557.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.155.777	4.155.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.155.777	4.155.777
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.155.777	4.155.777
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.155.777	4.155.777
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.155.777	4.155.777
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Số tăng	Số giảm	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	5.831.827.945	-	-	5.831.827.945
Cộng	5.831.827.945	-	-	5.831.827.945

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	235.660.373.752	325.448.697.390
Cộng	235.660.373.752	325.448.697.390

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	247.579.706.072	291.643.824.111
Cộng	247.579.706.072	291.643.824.111

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.493.890	7.179.722
Cộng	2.493.890	7.179.722

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	53.541.786.263	49.459.750.731
Cộng	53.541.786.263	49.459.750.731

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	10.828.865.082	7.753.661.286
Chi phí nhân viên quản lý	5.776.036.758	2.111.198.321
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	709.990.329	537.110.543
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.765.000	39.801.000
Thuế, phí, lệ phí	123.521.253	98.126.156
Chi phí dự phòng	-	1.529.319.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.355.731.511	2.156.404.885
Chi phí bằng tiền khác	1.843.820.231	1.281.701.216

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên	6.701.997.172	12.787.369.333
Chi phí vật liệu, bao bì	421.027.966	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.467.304	83.900.138
Chi phí bằng tiền khác	5.732.516.544	10.096.079.589
	507.985.358	2.607.389.606
Cộng	17.530.862.254	20.541.030.619

6. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền điện, nước, thuê đất chỉ hộ	116.114.181	451.819.837
Theo biên bản thanh tra thuế	710.545.493	-
Thanh lý tài sản, phế liệu	141.377.682	8.354.996.559
Thu phạt	7.262.096	27.325.245
Thu nhập khác	244.141.453	641.500.024
Cộng	1.219.440.905	9.475.641.665

7. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thanh lý phế liệu	4.981.458.461	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm, phạt thuế các loại	218.464.759	64.185.341
Chi phí khác	9.000.000	(12.611.276)
Cộng	5.208.923.220	51.574.065

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	236.882.308.547	334.931.518.777
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>236.882.308.547</i>	<i>334.931.518.777</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	324.079.742.568	361.760.364.867
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>323.861.277.809</i>	<i>361.696.179.526</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	<i>218.464.759</i>	<i>64.185.341</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(86.760.504.503)	(26.700.475.408)
Kết chuyển lỗ kỳ trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(86.760.504.503)	(26.700.475.408)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	-	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.208.688.156	177.463.336.616
Chi phí nhân công	15.015.356.511	21.472.881.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.482.012.675	35.855.973.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.519.683.587	67.814.398.717
Chi phí khác bằng tiền	5.445.366.762	10.402.242.692
Cộng	270.671.107.691	313.008.832.490

10. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(86.978.969.262)	(26.764.660.749)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(86.978.969.262)	(26.764.660.749)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.155.777	4.155.777
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(20.930)	(6.440)

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	241.897.714.170	123.730.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	243.455.163.170	136.077.411.478

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho cho năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017		Năm 2016	
	VND		VND	
Lương	424.494.336		748.757.090	
Cộng	424.494.336		748.757.090	

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Mặc dù tại ngày 31/12/2017, Nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn 322.099.382.735 VND và lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu 81.826.313.999 VND nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục và tin tưởng rằng giả định hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và cam kết Công ty có sự hỗ trợ về tài chính cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày Báo cáo tài chính được Ban giám đốc Công ty thông qua.

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xi măng X18 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Giám đốc



Phạm Quang Huy

